

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ
TỈNH THÁI NGUYÊN
Bản án số: **21/2021/HNGĐ-ST**
Ngày: 07/9/2021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

“V/v Ly hôn, tranh chấp tài sản chung”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ TỈNH THÁI NGUYÊN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Mai Thị Hồng Thái
- *Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Vũ Văn Hoàn
2. Bà Nguyễn Thị Nguyệt
- *Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Bà Dương Thanh Hương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.
- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đ tham gia phiên tòa:* Ông Triệu Đức Hoàng – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 9 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số: 77/2021/TLST - HNGĐ ngày 21 tháng 5 năm 2021 Về việc “Ly hôn, tranh chấp tài sản chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 24/2021/QĐXXST - HNGĐ ngày 13 tháng 8 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Chị Lâm Thị T**, sinh năm 1985;
HKTT: Xóm ĐC(nay là xóm LT), xã HT, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.
Nơi ở hiện nay: xóm LĐ, xã LH, huyện V, tỉnh Thái Nguyên.
2. Bị đơn: **Anh Lý Văn K**, sinh năm 1976;
HKTT và nơi ở hiện nay: xóm ĐC(nay là xóm LT), xã HT, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

(Đều có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ly hôn, bản tự khai, cùng các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa Nguyên đơn - Chị Lâm Thị T trình bày:

Chị và anh Lý Văn K kết hôn tháng 12/2015, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã LH, huyện V, tỉnh Thái Nguyên trên cơ sở tự nguyện và được tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương.

Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại xóm ĐC(nay là xóm LT), xã HT, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên

xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân chủ yếu do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không thể nói chuyện hay chia sẻ với nhau. Bản thân anh K luôn hành hạ chị về thể xác và tinh thần, do không chịu được chị đã dọn đồ đạc cá nhân về nhà bố mẹ đẻ tại xóm LĐ, xã LH, huyện V, tỉnh Thái Nguyên từ tháng 1 năm 2021 và ly thân anh K từ đó, cả hai không còn quan tâm đến nhau.

Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể chung sống với anh K, mục đích hôn nhân không đạt được, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh K.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 01 con chung tên là Lý Thị Kim N, sinh ngày 24/9/2017. Hiện tại con chung do chị trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Khi ly hôn chị có nguyện vọng được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Về cấp dưỡng nuôi con: Tại các phiên họp và hòa giải chị không yêu cầu anh K phải cấp dưỡng nuôi con cùng chị. Tại phiên tòa chị có ý kiến nếu anh K yêu cầu chị trích chia giá trị tài sản(là tiền) thì chị yêu cầu anh K phải cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 1.000.000 đồng(Một triệu đồng) đến khi con trưởng thành(đủ 18 tuổi)

Về tài sản chung: Chị và anh K không có, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Lý Văn K trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị T kết hôn tháng 12/2015, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã LH, huyện V, tỉnh Thái Nguyên trên cơ sở tự nguyện và được tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương.

Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại xóm ĐC(nay là xóm LT), xã HT, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Quá trình chung sống nguyên nhân mâu thuẫn đúng như chị T trình bày, do vợ chồng kết hôn không tìm hiểu nhau kỹ vì chị T cũng đã có 1 đời chồng và anh đã có 1 đời vợ nên hai bên chung sống với nhau có phát sinh nhiều mâu thuẫn do tính cách không hợp nhau. Hiện tại chị T đã bỏ về nhà ngoại ở từ tết năm 2021, anh có lên nhà bố mẹ chị T đón mẹ con chị T về mấy lần nhưng chị T không về, bố đẻ chị T và anh trai chị T còn có lời lẽ xúc phạm anh. Nay anh xác định hôn nhân giữa anh và chị T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị T đề nghị ly hôn thì anh cũng nhất trí ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng anh có 01 con chung là Lý Thị Kim N, sinh ngày 24/9/2017. Hiện tại con chung đang ở với chị T. Khi ly hôn chị T có nguyện vọng được trực tiếp nuôi con thì anh đồng ý để con ở với chị T.

Về cấp dưỡng nuôi con chị T yêu cầu anh cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng(Một triệu đồng) đến khi con trưởng thành(đủ 18 tuổi)

anh không đồng ý vì có nhiều khả năng anh cấp dưỡng nuôi con đưa tiền cho chị T nhưng chị T không dùng vào việc nuôi con mà chi tiêu hết, nếu chị T khó khăn không nuôi được con thì giao con cho anh nuôi, nếu anh được nuôi con thì anh không cần chị T phải cấp dưỡng nuôi con cùng anh.

Về tài sản chung: Vợ chồng anh có tài sản chung là khoản tiền 300 triệu đồng. Khoản tiền này do anh đi lao động bên Trung Quốc tiết kiệm được mà có, ngoài ra chị T còn giữ 3 cây vàng nữa. Tháng 5 năm 2017 anh vi phạm pháp luật do dùng súng tự chế bắn em trai nên bị Tòa án xử 3 năm tù, trước khi đi thi hành án anh có đưa toàn bộ số tiền đó cho chị T quản lý.

Năm 2020 anh chấp hành xong bản án trở về, chị T vẫn giữ khoản tiền này. Tuy anh không có chứng cứ xuất trình cho Tòa án để giải quyết khoản tiền 300 triệu đồng nhưng tại các phiên hòa giải chị T cũng thừa nhận trong số 300 triệu đó có cả tiền của chị T và chị đã chi tiêu hết số tiền đó. Anh không đồng ý với ý kiến của chị T vì chị T không diễn giải được với anh đã chi vào những khoản gì. Trong số tiền 300 triệu đồng chị T giữ anh chỉ chấp nhận việc chị T đã chi vào các khoản sau:

- + Chi trả bồi thường cho người bị hại là anh Tú (em trai anh) 47.000.000(Bốn mươi bảy triệu đồng);

- + Chi nộp tiền học phí cho con riêng của anh năm lớp 11, 12 và năm đầu Đại học: 13.000.000 đồng. Tổng số tiền chị T chi là 60 triệu đồng; Số tiền còn lại là 240 triệu đồng hiện chị T đang quản lý, anh xác định ngoài 2 khoản chi trên chị T không chi vào việc gì khác, nay anh yêu cầu chị T phải trích chia cho anh ít nhất là 100 triệu đồng để anh sửa nhà và chăm sóc bố đẻ.

Về công nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại các phiên hòa giải chị Lâm Thị T thừa nhận chị có cầm số tiền 300 triệu đồng, (trong số 300 triệu đồng có cả tiền của chị chứ không phải của riêng anh K), tuy nhiên số tiền này chị đã dùng để chi tiêu và nuôi con hết nên không còn để trả anh K. Tại phiên tòa chị T cho rằng Ngoài khoản tiền bồi thường cho anh Tú 47 triệu và tiền đóng học cho con riêng anh K 13 triệu, chị còn chi vào việc thăm hỏi anh K khi anh K còn đang chấp hành án tại trại giam Ngọc Lý, Bắc Giang là 20 tháng mỗi tháng 1 triệu đồng và thời gian anh K ở trại Phú Sơn 4 chị thăm nom và mua quà cấp cho anh K khoảng 6 triệu đồng.

Anh K diễn giải khoản tiền chị T thăm nom anh khi anh ở trại giam Ngọc Lý và trại giam Phú Sơn như sau:

Anh Huy (con trai chị gái anh đưa cho chị T 10 triệu đồng; chị gái anh bên Trung Quốc gửi tiền về thăm anh, chị T giữ 10 triệu đồng; các Bác, các cô, chú, anh chị em họ hàng làng xóm thăm hỏi anh đưa tiền cho chị T khoảng 8 triệu đồng đều do chị T quản lý nên tiền chị T gửi qua trại giam để hỗ trợ thêm cho anh không liên quan gì đến khoản tiền 300 triệu.

Chị T cũng thừa nhận có quản lý những khoản tiền như anh K nêu trên nhưng chị đã chi tiêu cho anh K hết nên đến nay không còn. Anh K không chấp nhận ý kiến của chị T.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng các quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều: 21, 28, Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 29, 30, 33, 38, 51, 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 326 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Lâm Thị T. Về con chung: Giao con chung cho chị Lâm Thị T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con trưởng thành; Về cấp dưỡng nuôi con giải quyết theo quy định của pháp luật; Về tài sản chung: Chị T và anh K đều thừa nhận trong thời kỳ hôn nhân và trước khi anh K đi chấp hành bản án hình sự có đưa cho chị T quản lý tiền, tuy nhiên chị T cho rằng trong số 300 triệu có cả tiền của chị nhưng đây là tiền chung của hai vợ chồng, chị T diễn giải đã chi bồi thường cho người bị hại trong vụ án hình sự của anh K và chi tiền học cho con riêng của anh K với số tiền 60 triệu đồng, được anh K công nhận. Số tiền còn lại chị T không diễn giải được vì vậy chấp nhận một phần yêu cầu của bị đơn (anh K), buộc nguyên đơn (chị T) phải trích chia cho anh K 100 triệu đồng. Nợ chung: Không có; Về án phí: Chị T phải nộp 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm vào Ngân sách nhà nước. Chị T và anh K đều phải chịu án phí chia tài sản theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

*** Về tố tụng:**

Đây là vụ án tranh chấp Hôn nhân và gia đình giữa nguyên đơn chị Lâm Thị T với bị đơn anh Lý Văn K cùng đăng ký hộ khẩu thường trú tại: xã HT, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

*** Về nội dung**

[1] Về Quan hệ hôn nhân: Chị Lâm Thị T và anh Lý Văn K đều công nhận kết hôn tháng 12/2015, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã LH, huyện V, tỉnh Thái Nguyên trên cơ sở tự nguyện và được tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương.

Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại xóm ĐC(nay là xóm LT), xã HT, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân chủ yếu do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không thể nói chuyện hay chia sẻ với nhau. Hiện tại vợ chồng anh chị đã sống ly thân từ tháng 1 năm 2021, hiện chị T đang ở bên gia đình bố mẹ đẻ tại xóm LĐ, xã LH, huyện V, tỉnh Thái Nguyên, cả hai đều xác định không còn tình cảm vợ chồng, không quan tâm đến nhau, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Tại phiên tòa chị T và anh K đều nhất trí ly hôn nên HĐXX căn cứ Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Lâm Thị T và anh Lý Văn K.

[2.2] Về con chung: Chị T và anh K xác định có 01 con chung là Lý Thị Kim N, sinh ngày 24/9/2017. Hiện tại con chung chị T đang trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Khi ly hôn chị T có nguyện vọng được trực tiếp nuôi con đến khi con trưởng thành anh K cũng nhất trí.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T yêu cầu anh K cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) đến khi con trưởng thành(đủ 18 tuổi) nhưng anh không đồng ý cấp dưỡng nuôi con, nếu chị T khó khăn không nuôi được con thì giao con cho anh nuôi, nếu anh được nuôi con thì anh không cần chị T phải cấp dưỡng nuôi con cùng anh.

HĐXX xét thấy con vẫn đang còn nhỏ rất cần sự quan tâm chăm sóc của người mẹ, chị T và anh K đều thống nhất chị T là người trực tiếp nuôi con đến khi con trưởng thành hoặc đến khi các bên có sự thỏa thuận khác. HĐXX công nhận sự thỏa thuận của chị T và anh K về việc chị T là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung Lý Thị Kim N, sinh ngày 24/9/2017 đến khi con trưởng thành (đủ 18 tuổi) hoặc đến khi các bên có sự thay đổi khác, anh K có quyền đi lại thăm nom con chung.

+ *Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung:* Việc nuôi con là trách nhiệm của cả vợ và chồng, khi ly hôn một bên nuôi con, bên kia phải cấp dưỡng nuôi con. Mức cấp dưỡng nuôi con nếu hai bên không thỏa thuận được thì HĐXX xem xét. Tại phiên tòa chị T yêu cầu anh K có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị là 1.000.000 đồng(Một triệu đồng) /tháng đến khi con trưởng thành (đủ 18 tuổi), chấp nhận yêu cầu cấp dưỡng của chị T, buộc anh K phải cấp dưỡng nuôi con là 1.000.000 đồng(Một triệu đồng) /tháng . Thời điểm cấp dưỡng nuôi con tính từ tháng 10/2021 đến khi con trưởng thành(đủ 18 tuổi)

[2.3] Về tài sản chung:

Chị T và anh K đều thừa nhận vợ chồng có 300 triệu trong thời kỳ hôn nhân, tuy nhiên anh K không có chứng cứ xuất trình cho Tòa án khoản tiền 300 triệu đồng nhưng đã được chị T thừa nhận trong quá trình giải quyết tại Tòa án. Chị T cho rằng trong số 300 triệu đồng có cả tiền của chị vì vậy đây là tài sản

chung của vợ chồng nên coi đây là tình tiết không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 BLTTDS.

Tại phiên tòa chị T và anh K đều công nhận trong số tiền 300 triệu đồng chị T đã chi vào khoản sau:

+ Chi trả bồi thường cho người bị hại là anh Tú(em trai anh K) 47.000.000 đồng (Bốn mươi bảy triệu đồng);

+ Chi nộp tiền học phí cho con riêng của anh K năm lớp 11, 12 và năm đầu Đại học: 13.000.000 đồng. Tổng số tiền chị T chi là 60 triệu đồng;

Số tiền còn lại là 240 triệu đồng hiện chị T đang quản lý, chị T khai đã chi tiêu hết số tiền 300 triệu đồng, anh K không nhất trí.

Ngoài 2 khoản trên chị T không có chứng cứ chứng minh số tiền còn lại đã chi hết vào việc gì mà được anh K công nhận, vì vậy số tiền là tài sản chung của vợ chồng cần chia HĐXX xác định là 240 triệu đồng.

Tại phiên tòa chị T khai chị thăm nom, tiếp tế cho anh K khi anh K ở Trại giam Phú Sơn 4 và trại giam N Lý trong thời gian anh K đi chấp hành bản án, mỗi tháng 1.000.000 đồng nhưng chị không xác định số tiền đã chi là bao nhiêu trong khoảng thời gian bao nhiêu tháng.

Anh K khai: Chị T có thăm nom anh và gửi cho anh mỗi tháng 1.000.000 đồng trong thời gian anh chấp hành án tại trại giam Ngọc Lý là 20 tháng. Chị T thăm nom anh tại Trại giam Phú sơn và có gửi tiền qua trại là 2.800.000 đồng (anh xuất trình 2 sổ thăm gặp phạm nhân cho HĐXX xem).

Nguồn tiền chị T thăm gặp anh anh diễn giải như sau: Anh Huy (con trai chị gái anh) đưa cho chị T 10 triệu đồng; chị gái của anh bên Trung Quốc gửi 10 triệu đồng về thăm anh, chị T giữ 10 triệu đồng; các Bác, các cô, chú, anh chị em họ hàng làng xóm thăm hỏi anh đưa tiền qua chị T khoảng 8 triệu đồng đều do chị T quản lý nên số tiền chị T đã gửi qua trại giam để hỗ trợ thêm cho anh không liên quan gì đến khoản tiền 300 triệu đồng của vợ chồng.

Chị T cũng thừa nhận có quản lý những khoản tiền như anh K nêu trên nhưng chị đã chi tiêu cho anh K hết nên đến nay không còn.

Anh K khai chị T quản lý 3 cây vàng là tiền của anh mua vàng trước khi anh đi chấp hành bản án.

Lời trình bày của anh K về nguồn tiền chị T thăm gặp khi anh trong trại giam được chị T công nhận nhưng chị T không biết cụ thể số tiền đã chi là bao nhiêu; anh K khai chị T còn giữ 3 cây vàng nhưng không được chị T thừa nhận, cả hai bên đều không có chứng cứ chứng minh nên HĐXX không xem xét.

HĐXX chỉ xem xét số tiền là tài sản chung của vợ chồng là 240 triệu đồng đã được hai bên công nhận, khi chia có xem xét đến điều kiện hoàn cảnh, công sức đóng góp của mỗi bên. Chị T phải nuôi dưỡng, chăm sóc con chung đến khi con trưởng thành cũng cần phải chi tiêu học hành thêm cho con nên trích chia cho chị T hưởng phần tài sản lớn hơn anh K.

Xét đề nghị của Đại diện VKSND huyện Đ tại phiên tòa về việc chị T phải trích chia tiền cho anh K là có căn cứ. HĐXX chấp nhận 1 phần đề nghị của anh Lý Văn K, buộc chị T phải trích chia cho anh K số tiền 80 triệu đồng là hợp tình, hợp lý.

Nợ chung: Chị T và anh K đều xác định không có, HĐXX không giải quyết.

[2.4] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Nguyên đơn chị Thu phải nộp án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm vào Ngân sách nhà nước. Ngoài ra chị T và anh K đều phải chịu án phí chia tài sản trên số tiền được hưởng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 271, 273, 482, 483 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 29, 30, 33, 38, 55, 57, 58, 59, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Nghị định 126/2014/NĐ-CP Ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Thông tư liên tịch 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP hướng dẫn thi hành Luật hôn nhân và gia đình

- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội ban hành quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Lâm Thị T và anh Lý Văn K.

2. Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của chị T và anh K về việc Chị Lâm Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Lý Thị Kim N, sinh ngày 24/9/2017 đến khi con trưởng thành (đủ 18 tuổi) hoặc đến khi các bên có sự thay đổi khác. Anh K có quyền đi lại thăm nom con chung.

** Về cấp dưỡng nuôi con chung:* Buộc anh Lý Văn K phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị Lâm Thị T mỗi tháng 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) đến khi con trưởng thành(đủ 18 tuổi) Thời điểm cấp dưỡng nuôi con tính từ tháng 10/2021.

3. Về tài sản chung: Buộc chị Lâm Thị T phải trích chia cho anh Lý Văn K 80.000.000 đồng(Tám mươi triệu đồng)

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật, anh K và chị T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh K không tự nguyện thi hành khoản tiền cấp dưỡng nuôi con hàng tháng nói trên, chị T không tự nguyện thi hành khoản tiền trích chia tài sản cho anh K thì hàng tháng anh K và chị T còn phải chịu khoản tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ Luật dân sự năm 2015 về lãi suất trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Nợ chung: không giải quyết.

4. Án phí: Chị Lâm Thị T phải nộp 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm vào Ngân sách nhà nước, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số **0005130 ngày 21/5/2021** của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

Chị Lâm Thị T còn phải nộp 800.000 đồng ; anh Lý Văn K phải nộp 400.000 đồng án phí chia tài sản nộp vào Ngân sách nhà nước.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, có mặt các đương sự tại phiên tòa, báo cho các bên đương sự biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- UBND xã LH, HT, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên;
- Các đương sự
- Lưu: Hồ sơ, bộ phận HNGĐ .

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Mai Thị Hồng Thái

